VNH3.TB1.705

CHẾ ĐỊNH NGHĨA DƯỠNG TRONG PHÁP LUẬT TRIỀU NGUYỄN, ĐỐI SÁNH VỚI PHÁP LUẬT VIỆT NAM ĐƯƠNG ĐẠI

TS. Huỳnh Công Bá

Trường Đại học Sư phạm Huế

Tử hệ nghĩa dưỡng là một tử hệ giả tạo (hay nhân tạo) được thiết lập bởi ý chí của các tư nhân trong những hoàn cảnh và thể thức được luật pháp chuẩn nhận, nó cũng phát sinh những tương quan pháp lý tương tự như trong tử hệ tự nhiên, giữa cha mẹ nuôi và con nuôi. Đây là một định chế khá phổ biến ở nước ta. Ngày xưa, người ta thường nuôi con nuôi do sự từ tâm, do sự dị đoan hay do sự mưu lợi. Trong Luật Hồng Đức đã quy định về vấn đề này và trong *Luật Gia Long* cũng đã có những quy định cụ thể về nó. Tuy nhiên, ở *Luật Gia Long* đã có sự phân biệt chặt chẽ giữa việc nghĩa dưỡng và việc lập tự. Trong đó, nghĩa dưỡng chỉ là việc nuôi con nuôi thông thường, còn sự lập tự là kén chọn người nối dõi tông đường và tiếp tục việc thờ phụng tổ tiên.

1. Điều kiện và hiệu lực của sự nghĩa dưỡng

1.1. Điều kiện của sự nghĩa dưỡng

Theo *Luật Gia Long*, sự nghĩa dưỡng phải tuân thủ các điều kiện sau đây:

a. Một là, trong việc nghĩa dưỡng có thể nuôi một người đồng tông hay khác họ. Trái lại, đối với việc lập tự, Luật bắt buộc phải là người đồng tông để khỏi gây rối loạn trong việc phụng sự tổ tiên (Điều 76 khoản 4 *Luật Gia Long* và lời chú)[1].

b. Hai là, trong việc nghĩa dưỡng không có điều kiện tuổi liên hệ đến người đứng nuôi hay người dưỡng tử. Dưỡng tử cũng có thể là một đứa trẻ sơ sinh dưới 3 tuổi đã bị vứt bỏ, không biết cha mẹ đẻ của nó là ai và họ tên của nó là gì (lệ 5 Điều 76 *Luật Gia Long*)[2].

c. Ba là, trong trường hợp nếu biết rõ cha mẹ đẻ của dưỡng tử thì việc nhận dưỡng tử phải được cha mẹ đẻ của nó ưng thuận. Nguyên tắc này được suy luận từ Điều 77 *Luật Gia Long*, theo đó, nhà chức trách sẽ trừng phạt 90 trượng và đồ 2 năm rưỡi đối với những ai bắt được con trai, con gái của nhà lương thiện lạc đường mà không đem nộp cho quan, lại để ở nhà mình hoặc đem bán đi cho người khác làm con cháu[3].

---

[1] Nguyễn Văn Thành (Tổng tài): *Hoàng Việt luật lệ* (Bản dịch). Tập II. Nhà xuất bản Văn hóa, Hà Nội, 1994, tr.278
[2] Nguyễn Văn Thành (Tổng tài): *Hoàng Việt luật lệ* (Bản dịch). Tập II, Sđd, tr.278
[3] Nguyễn Văn Thành (Tổng tài): *Hoàng Việt luật lệ* (Bản dịch). Tập II, Sđd, tr.282

d. Bốn là, nghĩa tử có thể là con trai hoặc con gái. Điều này được suy luận từ khoản 4 Điều 76 *Luật Gia Long.* Trường hợp này khác hẳn với định chế lập tự, ở đó bắt buộc phải chọn con trai để có thể tiếp tục việc phụng tự trong gia đình và họ tộc[4].

1.2. Hiệu lực của sự nghĩa dưỡng

Về hiệu lực của sự nghĩa dưỡng, *Luật Gia Long* quy định như sau:

a. Một là, nghĩa tử không phải mang họ của nghĩa phụ và nghĩa mẫu (Điều 76 *Luật Gia Long)* [1:278]. Đây là điểm khác biệt trọng yếu so với định chế lập tự, vì đối với người lập tự bao giờ cũng phải chọn người trong họ tộc của nghĩa phụ.

b. Hai là, tuy nhiên, nếu một đứa trẻ bị vứt bỏ dưới 3 tuổi, không biết được họ tộc của chúng, thì người đứng nuôi có thể cho nghĩa tử được đội họ của mình (khoản 4 Điều 76 và lệ 5 Điều 76 *Luật Gia Long*)[5]. Mặc dù vậy, trong trường hợp này nghĩa tử cũng vẫn không thể được chọn làm người lập tự, vì thật sự chúng vẫn chỉ là một người ở ngoài gia tộc, nhưng do không biết rõ họ của chúng mà thôi.

c. Ba là, vì vẫn đội họ của bản tông nên nghĩa tử không thể mất hết liên lạc với gia đình cha mẹ đẻ của mình. Tuy đối với cha mẹ nuôi, chúng có nghĩa vụ phải phụng dưỡng như con đẻ đối với cha mẹ của mình và không được tự ý bỏ đi khi cha mẹ nuôi già yếu để thể hiện lòng biết ơn về công nuôi nấng của cha mẹ nuôi. Song, trong cả hai trường hợp ấy, dưỡng tử có quyền được xin trở về lại với nhà cha mẹ đẻ, nếu như cha mẹ nuôi đã sinh được con trai, hoặc khi cha mẹ đẻ của người con nuôi đó không còn có người con trai nào để lo việc phụng dưỡng tuổi già và làm nhiệm vụ hương khói[6].

d. Bốn là, một khi dưỡng tử xin phép được trở về lại với bản tông thì người đó không được phép đem theo về nhà cha mẹ đẻ của mình những tài sản đã thu nhận được từ nhà cha mẹ nuôi.

e. Ngoài ra, trong *Luật Gia Long* còn minh thị dự liệu trường hợp các dưỡng tử được nhận nuôi từ khi còn dưới 3 tuổi sẽ được hưởng một phần gia tài của cha mẹ nuôi, và không ai trong gia đình cha mẹ nuôi có quyền bắt ép các trẻ ấy trở về lại với bản tông của chúng để xâm chiếm phần gia tài được hưởng của nó[7].

2. Thân quyến về tử hệ nghĩa dưỡng

2.1. Thân quyền về nhân thân

a. Thân quyền về nhân thân của cha mẹ nuôi đối với nghĩa tử

Cũng giống như trong tử hệ chính thức, cha mẹ nuôi có toàn quyền về nghĩa vụ nuôi dưỡng, giáo dục và đại diện cho nghĩa tử, quyết định nơi ở và hôn nhân của họ. Đồng thời

---

[4] Nguyễn Văn Thành (Tổng tài): *Hoàng Việt luật lệ* (Bản dịch). Tập II, Sđd, tr.278
[5] Nguyễn Văn Thành (Tổng tài): *Hoàng Việt luật lệ* (Bản dịch). Tập II, Sđd, tr.278-279
[6] Nguyễn Văn Thành (Tổng tài): *Hoàng Việt luật lệ* (Bản dịch). Tập II, Sđd, tr.278
[7] Nguyễn Văn Thành (Tổng tài): *Hoàng Việt luật lệ* (Bản dịch). Tập II, Sđd, tr.281

cha mẹ nuôi cũng có nghĩa vụ đại diện cho nghĩa tử trong việc bồi thường thiệt hại do hành vi phạm pháp mà nghĩa tử gây ra và phải chịu trách nhiệm hình sự về các hành vi phạm pháp ấy. Điều 223 và Điều 224 *Luật Gia Long* quy định: Phàm kẻ mưu phản hay mưu đại nghịch, hễ cùng mưu, bất luận là thủ phạm hay tòng phạm, đã thi hành hoặc chưa thi hành, đều bị tội lăng trì; ông bà cha mẹ và các người ở chung với chính phạm, bất luận là đã ở riêng hay chưa, và ghi danh cùng sổ hộ tịch hay khác sổ hộ tịch, không cứ là đốc tật hay phế tật đều phải phạm tội cả; đối với mẹ của can phạm thì cấp làm nô tì nhà quan. Còn đối với tội mưu bạn (tức phản nước theo giặc) thì cha mẹ, ông cháu, không cứ ghi danh cùng sổ hộ tịch hay khác sổ, đều phải tội lưu 2000 dặm[8]. Đây là điều luật quy định đối với những người có quan hệ thân ruột trong gia đình, nhưng cũng áp dụng chung cho cả đối với các quan hệ giữa nghĩa phụ mẫu với nghĩa tử (trường hợp giữa Lê Văn Duyệt và Lê Văn Khôi là một thí dụ điển hình). Cũng có những trường hợp mà trách nhiệm tập thể của tất cả các thân thuộc trong gia đình, kể cả đối với thân thuộc nghĩa dưỡng, chỉ quy trách vào người gia trưởng mà thôi. Chẳng hạn, Điều 29 *Luật Gia Long* quy định: "Nếu người một nhà cùng phạm tội thì chỉ bắt tội đối với người tôn trưởng"[9]. Để đảm bảo trật tự gia đình, luật pháp cho phép ông bà cha mẹ được dùng nhục hình đối với con cháu, kể cả dưỡng tử, để giáo dục chúng. Nếu có lỡ tay gây ra thương tích thì cũng được miễn tội hoặc giảm nhẹ so với người thường. Đối với những người có con cháu làm quan tước và được phong tặng quan tước sánh ngang với con cháu, *Luật Gia Long* cho họ được hưởng chế độ hình sự của quan chức. Các hạng người ấy nếu có phạm tội thì cứ theo luật quan chức phạm tội mà xử đoán. Nghĩa là việc nào nên tấu xử xin lệnh chỉ của nhà vua thì tâu lên, việc nào nên xử đoán lấy thì xử đoán lấy theo như luật của người có quan chức phạm tội (*Đại Nam hội điển sự lệ*).

b. Thân quyền về nhân thân của nghĩa tử đối với nghĩa phụ mẫu

Nghĩa tử được quyền nhận sự nuôi dưỡng, dạy bảo, tác thành của nghĩa phụ mẫu. Nghĩa tử không được quyền trái giáo lệnh của nghĩa phụ mẫu (hệ luận suy ra từ Điều 307 *Luật Gia Long*), phải chịu sự giám hộ, đại diện của gia trưởng là người nhận nuôi dưỡng. Nghĩa tử phạm tội mạ lỵ, đả thương đối với nghĩa phụ mẫu thì bị trừng trị nặng hơn đối với trường hợp người thường. Nghĩa tử có nghĩa vụ phải phụng dưỡng nghĩa phụ mẫu (theo Điều 307 *Luật Gia Long)*, không được kiện cáo nghĩa phụ mẫu (theo Điều 306 *Luật Gia Long*). Nghĩa tử có nghĩa vụ phải tôn trọng thời kỳ cư tang đối với nghĩa phụ mẫu. Nghe thấy tang nghĩa phụ mẫu mà giấu không khóc, hay có tang nghĩa phụ mẫu mà làm giá thú, vui chơi ăn mặc như bình thường đều can vào tội bất hiếu (theo Điều 2 *Luật Gia Long*). Nghĩa tử có nghĩa vụ phải che giấu các tội phạm của nghĩa phụ mẫu (theo Điều 31 *Luật Gia Long*), phải theo nghĩa phụ mẫu đi đến và ở tại nơi lưu đày nếu nghĩa phụ mẫu bị phạm tội phải đi đày (theo Điều 14 *Luật Gia Long*), phải thay thế nghĩa phụ mẫu chịu các hình phạt xuy trượng nếu nghĩa phụ mẫu bị phạm tội xuy trượng và sẽ được giảm 1 bậc tội giống như con ruột đối với cha mẹ đẻ của mình. Để đảm bảo nghĩa vụ đạo lý, nhiều khi đứng trước sự

---

[8] Nguyễn Văn Thành (Tổng tài): *Hoàng Việt luật lệ* (Bản dịch). Tập IV. Nhà xuất bản Văn hóa, Hà Nội, 1994, tr.555-563

[9] Nguyễn Văn Thành (Tổng tài): *Hoàng Việt luật lệ* (Bản dịch). Tập II, Sđd, tr.181

tương tranh giữa luân lý và luật pháp, nhà làm luật đã chấp nhận sự hy sinh của trật tự xã hội, cho phép được giảm hình hoặc hoãn hình đối với các can phạm có nghĩa phụ mẫu già yếu, không nơi nương tựa. *Đại Nam hội điển sự lệ* đã nêu rõ: "Phàm trong bộ có đề lên kết án về tội quân lưu đồ và tội được tha xử tử phải lưu, nhưng trước khi đem đi phát phối, kẻ tù phạm ấy tự khai ra là có cha mẹ già ốm cần phải hầu nuôi, hoặc có mẹ ở góa giữ tiết đã hơn 20 năm, nhà không có người nào đến tuổi thành đinh, thì quan phủ huyện phải tra xét rõ ràng, quan ở doanh trấn phải xét kỹ lại và báo cáo cho bộ biết, đem người can phạm về tội quân lưu đồ ấy chiếu theo số trượng phải phạt đem thi hành ngay. Tội đồ thì đem giả hiệu 1 tháng, tội quân lưu thì đem giả hiệu 40 ngày, tội được tha xử tử đem lưu thì giả hiệu 2 tháng, và tất cả các trường hợp đều được chuẩn cho ở lại để hầu nuôi bề thân" (*Đại Nam hội điển sự lệ*). Thậm chí, có khi để phụng dưỡng cha mẹ già, luật pháp còn cho phép được giảm hình xử tử đối với bản thân người phạm tội. Ngoài ra, đối với nghĩa tử cũng được hưởng lệ ấm sung. Theo lệ ấm sung được bổ sung và hoàn chỉnh dưới thời Tự Đức thì con quan nhất phẩm được ấm sung 1 người trật chánh ngũ phẩm, con quan tòng nhất phẩm được ấm sung 1 người trật tòng ngũ phẩm, con quan chánh nhị phẩm được ấm sung 1 người trật chánh lục phẩm, con quan tòng nhị phẩm được ấm sung 1 người trật tòng lục phẩm, con quan chánh tam phẩm được ấm sung 1 người trật chánh thất phẩm, con quan tòng tam phẩm được ấm sung 1 người trật tòng thất phẩm, con quan chánh tứ phẩm được ấm sung 1 người trật chánh bát phẩm, con quan tòng tứ phẩm được ấm sung 1 người trật tòng bát phẩm. Và nếu không có con trai thì người nhiệm tử được phép nuôi một người con trong họ để hưởng tập ấm.

2.2. Thân quyền về tài sản

a. Chế định tài sản khi nghĩa phụ mẫu còn sống

Dưới quyền của người gia trưởng, theo cổ luật Đông phương nói chung và *Luật Gia Long* nói riêng, những người trong gia đình, kể cả nghĩa tử, không được phép có tài sản riêng. Điều này bắt nguồn từ luân lý Nho giáo, được sách Lễ ký nêu rõ là: "Phụ mẫu tại bất cảm hữu kỳ thân, bất cảm tư kỳ tài", có nghĩa là khi cha mẹ còn sống thì con cái không dám có đến cả thân thể của mình, cũng như không được có tài sản riêng tư. Do đó, Điều 82 *Luật Gia Long* quy định: "Phàm không phải ông bà cha mẹ cho phép, mà con cháu tự động lập sổ hộ khẩu riêng và phân chia gia sản thì phải phạt 100 trượng"[10]. Điều luật này áp dụng chung cho cả đối với nghĩa tử. Sở dĩ con cháu ruột và cả nghĩa tử không được quyền phân sản khi cha mẹ ông bà đang còn sống là vì tài sản ấy thuộc quyền quản lý của ông bà cha mẹ. Điều 83 *Luật Gia Long* còn cấm các ti ấu (con cháu) trái lệnh người tôn trưởng mà tự tiện tiêu dùng những của cải chung trong nhà. Trong tinh thần bảo vệ cuộc sống chung của gia đình, Điều 83 *Luật Gia Long* dự liệu: "Phàm kẻ ti ấu không tuân lệnh người tôn trưởng ở chung (nghĩa là người thân thuộc ở hàng trên và nhiều tuổi), tự tiện tiêu dùng của chung trong nhà, nếu tài sản đó trị giá là 10 lạng bạc thì phải bị đánh 20 roi, thêm mỗi 10 lạng thì tội được tăng nặng thêm 1 bậc, nhưng chỉ đến 100 trượng là tối đa"[11]. Để giải thích điều này, nhà lập pháp triều Nguyễn ghi chú như sau: "Nếu các người ti ấu ở chung cùng tôn trưởng và nếu

[10] Nguyễn Văn Thành (Tổng tài): *Hoàng Việt luật lệ* (Bản dịch). Tập II, Sđd, tr.190
[11] Nguyễn Văn Thành (Tổng tài): *Hoàng Việt luật lệ* (Bản dịch). Tập II, Sđd, tr.291

các tài sản đều để chung, việc quản trị các tài sản phải hoàn toàn do các người tôn trưởng đảm nhiệm. Các người ti ấu không thể tự ý đảm nhiệm việc quản trị hay sử dụng được"[12]. Đây chính là cơ sở để đảm bảo sự tồn tại của chế độ đại gia đình trong xã hội Việt Nam thời xưa[13].

b. Chế định tài sản khi nghĩa phụ mẫu mệnh một

Trong cổ luật Việt Nam, nhà làm luật đã quy định luật thừa kế theo lợi ích lâu dài của gia đình phụ hệ chế có khác với quan niệm chật hẹp về vấn đề thừa kế của pháp luật Tây phương. Mọi sự quy định về thừa kế của cổ luật Việt Nam đều được quy hướng về mục đích nhằm củng cố nền tảng gia đình và bảo đảm cho sự lưu truyền dòng dõi hết đời này sang đời khác. Nói cách khác, cổ luật Việt Nam đã coi thừa kế không phải là quyền lợi cá nhân được di tặng tài sản cho thân thuộc và nghĩa tử của mình hay quyền được hưởng tài sản của người mệnh một để lại theo quan niệm của pháp luật Tây phương hiện đại. Bởi bản thân từ ngữ "thừa kế" trong cổ luật Đông phương là vốn được rút gọn từ cụm từ "kế tự thừa diêu" có nghĩa là nối dõi và thừa tiếp việc tế tự. Như vậy là ngay trong bản thân danh từ "thừa kế", các nhà lập pháp Đông phương cũng đã loại khỏi phạm vi các mối quan tâm tầm thường vị kỷ, chỉ nhằm lưu truyền và thụ tặng tài sản, để được nâng lên thành một định chế về tế tự, với mục đích duy trì vĩnh viễn việc phụng sự tổ tiên và thờ cúng những người đã cưu mang nuôi dưỡng mình. Và việc tiếp nhận tài sản của người mệnh một để lại (hay di tặng) chính là một phương tiện để thực hiện mục đích đền ơn đáp nghĩa, theo đạo lý "uống nước nhớ nguồn, ăn quả nhớ người trồng cây" trong quan niệm của nhân dân ta. Do bản chất đó, trong thừa kế, dù có chúc thư hay không có chúc thư, vấn đề chính yếu cũng vẫn là thừa kế về phương diện phụng sự gia tiên và những người có ơn nghĩa sinh thành dưỡng dục, và tùy theo cấp độ trách nhiệm thờ tự trong phạm vi gia đình và họ tộc, mà ta có thể phân chia thành hai loại thừa kế: thừa kế hương hoả (hay tự sản) và thừa kế thông thường (hay di sản).

- *Thừa kế hương hỏa (tự sản)*:

Hương hỏa là tài sản dùng để thờ cúng tổ tiên hay ông bà cha mẹ, bao gồm cả nghĩa phụ mẫu đối với nghĩa tử. Do đó, việc lập hương hỏa, trong quan niệm của nhà lập pháp Đông phương, là một nghĩa vụ tinh thần hơn là một nghĩa vụ pháp lý có tính chất bắt buộc. Trong thực tế, việc lập hương hỏa được đặt ra khi một người lúc còn sống được thừa hưởng phần hương hỏa do tiền nhân thiết lập, đến khi người ấy qua đời thì một phần hương hỏa ấy sẽ được chuyển nghiệp sang người con trưởng, nếu không có con trưởng thì sẽ do cháu trưởng, nếu không có người kế tự (nam giới) trong hàng thân thuộc thì phải chỉ định một người lập tự (nam giới) trong hàng thân tộc. Còn nếu một khi người cha chết mà không kịp làm chúc thư, nhưng có để lại gia sản cho các con, thì bổn phận các con lúc chia tài sản phải trích ra 1/20 lập làm của hương hỏa và giao cho người con trai trưởng làm nhiệm vụ giám thủ và lo việc hương khói. Người quả phụ cũng có thể lập hương hỏa cho chồng với các tài

---

[12] Nguyễn Văn Thành (Tổng tài): *Hoàng Việt luật lệ* (Bản dịch). Tập II, Sđd, tr.291

[13] Vũ Văn Mẫu: *Cổ luật Việt Nam và Tư pháp sử diễn giảng*. Quyển I, Tập II. Trường Đại học Luật khoa Sài Gòn xuất bản, Sài Gòn, 1975, tr.173-174

sản do chồng để lại hoặc do mình tạo lập ra được. Trường hợp một gia đình tuyệt tự việc lập hương hỏa do gia tộc hoặc xã quan quyết định và chuyển giao cho một người thân thuộc kế tự. *Luật Gia Long* bắt buộc nghĩa tử lập tự phải là người trong thân tộc và người thân thuộc muốn được hưởng phần hương hỏa phải hội đủ 4 điều kiện là đồng tông (Điều76 *Luật Gia Long*), theo lệ "chiêu mục tương đương", không là con một trong gia đình và không có hiềm khích với người được lập hương hỏa. Khi một gia đình tuyệt tự, không còn ai trong họ có thể kế tự, thì con gái của người mệnh một được nhận tài sản thừa kế (Điều 85 *Luật Gia Long*). Nếu gia đình tuyệt tự không có cả con gái thì cho phép giao tài sản ấy cho một người gia nhân để lo việc tế tự, và số gia sản được giao không quá 30 mẫu ruộng và 3000 quan tiền (chỉ dụ năm Thiệu Trị 4)[14]. Người ăn hương hỏa có nghĩa vụ phải phụng tự gia tiên hoặc người mệnh một (dụ năm Thiệu Trị 4), nghĩa vụ quản lý tài sản hương hỏa (Điều 87 *Luật Gia Long*) và nghĩa vụ chỉ định người thừa tự thay mình sau khi mình qua đời (Điều 306 và Điều 307 *Luật Gia Long*).

- *Thừa kế thông thường (di sản)*:

Thừa kế thông thường (hay còn gọi là di sản) là tài sản mà người chết để lại cho các người thừa kế của mình. Di sản thông thường gồm có 2 phần là tích sản và tiêu sản. Tích sản là tất cả các tài sản của người mệnh một để lại, gồm cả bất động sản (ruộng, vườn, nhà, đất...) và động sản hay phù vật (đồ đạc, quần áo, tiền bạc...). Còn tiêu sản là các món nợ mà người chết phải trả cho các đệ tam nhân và các chi phí về việc tang ma cho người ấy. Nếu các người thừa kế được hưởng phần tích sản thì cũng phải gánh vác đối với phần tiêu sản, vì theo nguyên tắc, tất cả gia tài (gồm cả tích sản lẫn tiêu sản) phải được chuyển dịch sang cho các người thừa kế. Trong lĩnh vực thừa kế, cổ luật Việt Nam cũng có sự phân biệt thành 2 loại: thừa kế không có chúc thư và thừa kế có chúc thư.

+ Thừa kế không có chúc thư:

Trong cổ pháp, khi một trong hai người phối ngẫu mệnh một, gia sản không phải đem chia ngay cho các người thừa kế. Di sản chỉ truyền thừa cho các người thừa kế khi nào người phối ngẫu còn lại mệnh một. Trong việc phân chia di sản, lệ 1 Điều 83 *Luật Gia Long* quy định: Ngoại trừ phẩm tước tập ấm và tự sản, các tài sản còn lại của người mệnh một được chia đều cho các con, không phân biệt con của vợ cả, vợ thứ hay nàng hầu[15]. Điều 76 Luật *Gia Long* còn cho phép nghĩa tử được hưởng quyền thừa kế một phần gia tài của cha mẹ nuôi nếu như chúng đã bị vứt bỏ và được nghĩa phụ mẫu thu nuôi từ lúc dưới 3 tuổi và không ai trong gia đình của cha mẹ nuôi được phép bắt ép đứa trẻ ấy trở về lại bản tông để xâm chiếm phần gia tài được hưởng của chúng[16].

+ Thừa kế có chúc thư:

---

[14] Vũ Văn Mẫu: *Dân luật khái luận*. Bộ Quốc gia giáo dục xuất bản, Sài Gòn, 1958, tr.237
[15] Nguyễn Văn Thành (Tổng tài): *Hoàng Việt luật lệ* (Bản dịch). Tập II, Sđd, tr.291
[16] Nguyễn Văn Thành (Tổng tài): *Hoàng Việt luật lệ* (Bản dịch). Tập II, Sđd, tr.281

Đây là loại thừa kế phát sinh do ý chí của người lập chúc phát biểu từ lúc sinh thời. Trong cổ luật có 2 loại di chúc là di chúc miệng (có thể là lời trăn trối) và di chúc viết (còn gọi là chúc thư). Đối với loại di sản có chúc thư thì đương nhiên chúng được chuyển giao cho người thừa kế có tên trong di chúc. Theo tục lệ Việt Nam và được cổ luật thừa nhận, thì đối với những nghĩa tử khác, trừ người nghĩa tử lập tự đã được thừa hưởng phần hương hỏa (xem trên), đều được chia phần gia tài của nghĩa phụ mẫu, nếu như đã có chúc thư của cha mẹ nuôi thiết lập lúc sinh thời. Nhưng trong tất cả mọi trường hợp, một khi dưỡng tử xin phép trở về lại với bản tông thì chúng không được phép đem về lại nhà cha mẹ đẻ của mình những thứ tài sản đã được thụ nhận trong thời gian ở nhà cha mẹ nuôi.

Như vậy là tuy có phần hạn hẹp so với con đẻ, song quyền lợi lý tài của người con nuôi vẫn được pháp luật triều Nguyễn thừa nhận và bảo vệ. Những quy định đó tương đối đúng mực và đảm bảo được một sự công bằng trong thực tế, đồng thời ngăn chặn được những hành động vụ lợi hoặc bất nghĩa của những phần tử vô ơn trong xã hội.

3. Kết luận

Trên cơ sở những hiểu biết về chế định nghĩa dưỡng trong pháp luật triều Nguyễn, đem đối chiếu với pháp luật hiện đại, chúng ta thấy nhiều chế định về nghĩa dưỡng trong *Luật Hôn nhân và Gia đình Việt Nam năm 2000* đã có sự thiếu sót. Mặc dù, ở Lời nói đầu của *Luật Hôn nhân và Gia đình Việt Nam năm 2000* có nói rõ, việc ban hành bộ luật này là "để đề cao vai trò của gia đình trong đời sống xã hội, giữ gìn và phát huy truyền thống và những phong tục, tập quán tốt đẹp của dân tộc Việt Nam, xóa bỏ những phong tục, tập quán lạc hậu về hôn nhân và gia đình". Và cũng ở Lời nói đầu của Bộ luật đã cho biết, khi làm luật này, Quốc hội có ý thức tham khảo "kế thừa và phát huy truyền thống đạo đức tốt đẹp của gia đình Việt Nam" để xây dựng một nền tảng gia đình bền vững tiến bộ [7:161]. Song trong thực tế, dường như nhà làm luật đã có sự "cách tân" quá mức, khiến cho những mục tiêu đặt ra đã không được đảm bảo như mong muốn.

Đi vào cụ thể, trong chế định nuôi con nuôi, *Luật Hôn nhân và Gia đình Việt Nam năm 2000* [9] xác định: "Nuôi con nuôi là việc xác lập quan hệ cha mẹ và con giữa người nhận nuôi con nuôi và người nhận làm con nuôi" (Điều 67). Luật pháp "nghiêm cấm [các trường hợp] lợi dụng việc nuôi con nuôi để bóc lột sức lao động, xâm phạm tình dục, mua bán trẻ em hoặc vì mục đích trục lợi khác" (Điều 67).

Quy định như vậy là đúng, song trong tập quán của người Việt Nam, đôi khi việc nuôi con nuôi, ngoài mục đích từ tâm, người ta còn muốn có người cậy dựa nương nhờ vào lúc tuổi già sức yếu. Nhân dân ta có câu: "*Trẻ cậy cha, già cậy con*". Đó cũng là một lẽ thường tình trong đạo nghĩa tốt đẹp của người Việt Nam, đâu phải là sự "bóc lột sức lao động"? Song, trong *Luật Hôn nhân và Gia đình Việt Nam năm 2000*, nhà làm luật đã không hề minh định nghĩa vụ này của người được nuôi đối với cha mẹ nuôi thì làm sao gọi là thỏa đáng? Ở Điều 74, Luật viết: "Giữa cha mẹ nuôi và con nuôi có quyền và nghĩa vụ của cha mẹ và con theo quy định tại Luật này, kể từ thời điểm đăng ký việc nuôi con nuôi". Nhưng đến Điều 77, Luật quy định: "Con nuôi đã thành niên, cha mẹ đẻ, người giám hộ của con

nuôi... có quyền tự mình yêu cầu Tòa án ra quyết định chấm dứt việc nuôi con nuôi trong các trường hợp quy định tại Điều 76 của luật này". Và ở Điều 76 khoản 1, Luật cho phép: "Cha mẹ nuôi và con nuôi đã thành niên tự nguyện chấm dứt quan hệ nuôi con nuôi". Đến Điều 78, cũng là điều cuối cùng của chương nuôi con nuôi, Luật quy định như sau: "Khi chấm dứt việc nuôi con nuôi theo quyết định của Tòa án, các quyền và nghĩa vụ giữa cha mẹ nuôi và con nuôi cũng chấm dứt... Trong trường hợp con nuôi có tài sản riêng thì được nhận lại tài sản đó; nếu con nuôi có công sức đóng góp vào khối tài sản chung của gia đình cha mẹ nuôi thì được trích một phần từ khối tài sản chung đó theo thỏa thuận giữa con nuôi và cha mẹ nuôi; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết. Khi việc nuôi con nuôi chấm dứt, thì theo yêu cầu của cha mẹ đẻ hoặc của người đã làm con nuôi, cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định việc người đã làm con nuôi được lấy lại họ, tên mà cha mẹ đã đặt".

Rõ ràng một sự quy định như vậy là hết sức thiếu sót và không thỏa đáng. Những người con nuôi bất nghĩa đã thành niên, nếu muốn trốn tránh nghĩa vụ đền ơn đáp nghĩa đối với cha mẹ nuôi, họ sẽ dựa vào đây để xin chấm dứt quan hệ pháp lý giữa cha mẹ nuôi và con nuôi. Và như vậy là vô tình luật pháp đã mở đường cho sự vong ơn bội nghĩa và làm xói mòn quan hệ đạo đức tình nghĩa cổ truyền của người Việt Nam!

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Văn Thành (Tổng tài): *Hoàng Việt luật lệ* (Bản dịch). Tập II. Nhà xuất bản Văn hóa, Hà Nội, 1994.

2. Nguyễn Văn Thành (Tổng tài): *Hoàng Việt luật lệ* (Bản dịch). Tập IV. Nhà xuất bản Văn hóa, Hà Nội, 1994.

3. Nội các triều Nguyễn: *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ* (Bản dịch). Tập 12. Nhà xuất bản Thuận Hóa, Huế, 1993.

4. Nội các triều Nguyễn: *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ* (Bản dịch). Tập 11. Nhà xuất bản Thuận Hóa, Huế, 1993.

5. Vũ Văn Mẫu: *Cổ luật Việt Nam và Tư pháp sử diễn giảng*. Quyển I, Tập II. Trường Đại học Luật khoa Sài Gòn xuất bản, Sài Gòn, 1975.

6. Vũ Văn Mẫu: *Dân luật khái luận*. Bộ Quốc gia giáo dục xuất bản, Sài Gòn, 1958.

7. Trần Quang Dung: *Tìm hiểu Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000*. Nhà xuất bản Đồng Nai, 2000.

8. Bộ Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 của Nước CHXHCNVN. Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000.